LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA
KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ
ĐỢT 1 NĂM 2023

KẾT QUẢ KIỂM TRA
KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ ĐỢT 1 NĂM 2023
KHU VỰC PHÍA BẮC

(Ban hành kèm theo Thông báo số 49/TB-HĐKT ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư đợt 1 năm 2023)

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
1	**Nguyễn Tuấn**	**An**	12/11/1990	TP. Hà Nội	**01**	53.75	76.875	50	ĐẠT
2	**Nguyễn Thùy**	**An**	06/02/1998	TP. Hà Nội	**02**	55	81.75	52.5	ĐẠT
3	**Đinh Quỳnh**	**Anh**	20/07/1995	Vĩnh Phúc	**03**				KHÔNG KIỂM TRA
4	**Đặng Thị Phương**	**Anh**	18/03/1996	Hà Tĩnh	**04**	50.5	74.5	77.5	ĐẠT
5	**Lê Quỳnh**	**Anh**	20/11/1989	Thái Nguyên	**05**	50	68.25	43	KHÔNG ĐẠT
6	**Vương Phương**	**Anh**	25/09/1997	TP. Hà Nội	**06**	66.5	88.75	50.5	ĐẠT
7	**Trần Việt**	**Anh**	24/03/1995	TP. Hà Nội	**07**				KHÔNG KIỂM TRA
8	**Nguyễn Hoàng**	**Anh**	14/09/1982	TP. Hà Nội	**08**	40.625	50.875	52	KHÔNG ĐẠT
9	**Nguyễn Thị Ngọc**	**Anh**	13/03/1996	TP. Hà Nội	**09**	58.75	73.5	52	ĐẠT
10	**Dương Hoàng**	**Anh**	04/08/1994	TP. Hà Nội	**10**	38.75	44.125	50	KHÔNG ĐẠT
11	**Nguyễn Duy**	**Anh**	07/11/1996	TP. Hà Nội	**11**	42.5	73	61	KHÔNG ĐẠT
12	**Nguyễn Thị Phương**	**Anh**	15/11/1995	TP. Hà Nội	**12**				KHÔNG KIỂM TRA

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
13	Vũ Thị Ngọc	Anh	26/08/1997	TP. Hà Nội	13	38.625	58	62	KHÔNG ĐẠT
14	Trần Vân	Anh	24/12/1997	TP. Hà Nội	14	51.75	80.75	72	ĐẠT
15	Lê Phương	Anh	31/10/1996	TP. Hà Nội	15	61.1	68.75	61	ĐẠT
16	Bùi Tiến	Anh	29/05/1997	TP. Hà Nội	16	64.375	66.375	69	ĐẠT
17	Vũ Hạnh Trâm	Anh	14/09/1996	TP. Hà Nội	17	41.75	69.25	52	KHÔNG ĐẠT
18	Nguyễn Thị Hải	Anh	30/09/1979	TP. Hà Nội	18	50	56.75	62	ĐẠT
19	Đinh Thị Ngọc	Anh	10/03/1995	TP. Hà Nội	19	52.5	66	52	ĐẠT
20	Lê Thúy Lan	Anh	11/05/1985	TP. Hà Nội	20	37.5	62.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
21	Lê Quang	Anh	05/12/1991	TP. Hà Nội	21	27.5	56.75	51	KHÔNG ĐẠT
22	Lê Hoàng Tường	Anh	28/07/1996	TP. Hà Nội	22	9.875	43.75	51	KHÔNG ĐẠT
23	Nguyễn Thị Vân	Anh	12/09/1992	TP. Hà Nội	23	55	67.75	59	ĐẠT
24	Đoàn Thị Mai	Anh	17/12/1983	TP. Hà Nội	24	53.75	71.25	53	ĐẠT
25	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	TP. Hà Nội	25	45	64.125	50	KHÔNG ĐẠT
26	Phan Thị Quỳnh	Anh	06/11/1997	TP. Hà Nội	26				KHÔNG KIỂM TRA
27	Nguyễn Thị	Anh	28/10/1995	TP. Hà Nội	27	50.625	70.5	57.5	ĐẠT
28	Nguyễn Hữu Quang	Anh	15/12/1996	TP. Hà Nội	28	59.375	58.5	52.5	ĐẠT
29	Trần Tuấn	Anh	26/10/1992	TP. Hà Nội	29	56.875	82.25	60	ĐẠT
30	Mai Tú	Anh	06/07/1975	TP. Hà Nội	30	31.875	51.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
31	Đặng Mai	Anh	25/12/1985	TP. Hà Nội	31	35	80.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
32	Trần Thị Ngọc	Anh	23/08/1989	TP. Hà Nội	32	26.875	62	52.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
33	**Trần Thị Vân**	**Anh**	26/12/1984	TP. Hà Nội	**33**	57.5	64.625	60	ĐẠT
34	**Nguyễn Thị Kim**	**Anh**	10/07/1995	TP. Hà Nội	**34**	61	67.5	67.5	ĐẠT
35	**Đỗ Hà**	**Anh**	26/08/1997	TP. Hà Nội	**35**	65	86.5	62.5	ĐẠT
36	**Tạ Quang**	**Anh**	04/09/1993	TP. Hà Nội	**36**	52.5	62.75	57.5	ĐẠT
37	**Bỳ Thị Vân**	**Anh**	26/08/1995	TP. Hà Nội	**37**	52.875	77.375	57.5	ĐẠT
38	**Ngô Quỳnh**	**Anh**	07/12/1995	TP. Hà Nội	**38**	33.75	67	60	KHÔNG ĐẠT
39	**Phạm Thị Ngọc**	**Ánh**	19/08/1997	TP. Hà Nội	**39**	35	75.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
40	**Nguyễn Ngọc**	**Ánh**	11/08/1993	TP. Hà Nội	**40**				KHÔNG KIỂM TRA
41	**Phạm Ngọc**	**Ánh**	25/02/1990	TP. Hà Nội	**41**				KHÔNG KIỂM TRA
42	**Đỗ Thành**	**Ân**	22/12/1981	TP. Hà Nội	**42**	42.5	73	65	KHÔNG ĐẠT
43	**Đồng Xuân**	**Ba**	18/10/1985	Quảng Ninh	**43**				KHÔNG KIỂM TRA
44	**Vũ Ngọc**	**Bảo**	06/07/1981	TP. Hà Nội	**44**	20.625	43.75	50	KHÔNG ĐẠT
45	**Trương Quốc**	**Bảo**	10/04/1993	TP. Hà Nội	**45**	53.125	79.75	72.5	ĐẠT
46	**Nguyễn Ngọc**	**Báu**	04/03/1978	Vĩnh Phúc	**46**	23.75	53.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
47	**Bùi Việt**	**Bắc**	02/06/1984	TP. Hà Nội	**47**	50.625	52.75	52.5	ĐẠT
48	**Đỗ Thị**	**Bích**	13/01/1991	TP. Hà Nội	**48**	41.25	67.25	60	KHÔNG ĐẠT
49	**Lường Văn**	**Bình**	15/05/1993	Sơn La	**49**	33.125	55.5	69	KHÔNG ĐẠT
50	**Ngô Thị**	**Bình**	02/07/1997	Nghệ An	**50**	42.25	61.25	66.5	KHÔNG ĐẠT
51	**Nguyễn Thanh**	**Bình**	20/06/1996	Quảng Ninh	**51**				KHÔNG KIỂM TRA
52	**Tràng Văn**	**Bình**	28/06/1978	TP. Hà Nội	**52**	33.25	56.5	56.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
53	Bùi Công	Bình	31/01/1997	TP. Hà Nội	53	65	63.25	61	ĐẠT
54	Lê Khánh	Bình	25/06/1976	TP. Hà Nội	54				KHÔNG KIỂM TRA
55	Từ Xuân	Cần	18/12/1997	TP. Hà Nội	55	26.875	69.75	59	KHÔNG ĐẠT
56	Trần Thị	Cúc	05/08/1996	TP. Hà Nội	56	43.125	69.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
57	Trần Thị Thu	Cúc	12/09/1993	TP. Hà Nội	57	53.75	76.5	71.5	ĐẠT
58	Nguyễn Mạnh	Cường	07/06/1994	TP. Hà Nội	58	39.875	77.5	68.5	KHÔNG ĐẠT
59	Trình Kiên	Cường	16/05/1991	TP. Hà Nội	59	53.75	53.25	63	ĐẠT
60	Trương Mai Kiên	Cường	09/11/1981	TP. Hà Nội	60	8.5	29.25	40	KHÔNG ĐẠT
61	Tăng Xuân	Cường	19/10/1972	TP. Hà Nội	61	35.833	61.75	60	KHÔNG ĐẠT
62	Lê Huy	Cường	03/08/1995	TP. Hà Nội	62	41.25	85.5	62	KHÔNG ĐẠT
63	Nguyễn Thị	Châu	08/05/1996	TP. Hà Nội	63	53.75	61.5	69	ĐẠT
64	Trần Thị Ngọc	Chi	28/09/1988	TP. Hà Nội	64	31.25	61.875	70	KHÔNG ĐẠT
65	Vũ Thị	Chi	02/03/1994	TP. Hà Nội	65	50	84.5	64.5	ĐẠT
66	Nguyễn Quỳnh	Chi	16/05/1996	TP. Hà Nội	66	53.25	57	65	ĐẠT
67	Nguyễn Thùy	Chi	26/10/1996	TP. Hà Nội	67	45.625	75.5	67	KHÔNG ĐẠT
68	Nguyễn Minh	Chiến	05/03/1996	TP. Hà Nội	68	48.125	83.5	66.5	KHÔNG ĐẠT
69	Nguyễn Thị	Chinh	14/04/1972	TP. Hà Nội	69	28.125	52.625	56.5	KHÔNG ĐẠT
70	Lê Chí	Chinh	16/10/1985	TP. Hà Nội	70	55	63.25	68	ĐẠT
71	Phạm Thị Ngọc	Chinh	28/04/1993	TP. Hà Nội	71	40.125	66.75	55.5	KHÔNG ĐẠT
72	Hoàng Thị	Chính	15/08/1972	Quảng Ninh	72	62.5	58.125	50	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
73	**Lê Duy**	**Chính**	01/05/1995	Nghệ An	**73**	52.5	75.5	52.5	ĐẠT
74	**Phạm Văn**	**Chung**	05/01/1987	TP. Hà Nội	**74**	50.625	70.375	50	ĐẠT
75	**Dương Đình**	**Chung**	21/05/1987	TP. Hà Nội	**75**				KHÔNG KIỂM TRA
76	**Bùi Văn**	**Chung**	04/07/1997	TP. Hà Nội	**76**	40.47	44.75	50	KHÔNG ĐẠT
77	**Trần Việt**	**Dân**	22/09/1970	TP. Hà Nội	**77**	39.375	55.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
78	**Trịnh Văn**	**Diên**	05/10/1977	TP. Hà Nội	**78**	35.5	38.75	50	KHÔNG ĐẠT
79	**Đào Văn**	**Diễn**	05/03/1985	TP. Hà Nội	**79**	55	71	52.5	ĐẠT
80	**Đồng Toàn**	**Diện**	11/12/1981	Thừa Thiên Huế	**80**	50	61.375	57.5	ĐẠT
81	**Vũ Thị Hồng**	**Diện**	20/01/1992	Bắc Ninh	**81**	39.375	64.25	50	KHÔNG ĐẠT
82	**Đào Thị**	**Diện**	01/03/1996	TP. Hà Nội	**82**	67.25	72.75	52.5	ĐẠT
83	**Trần Thị**	**Dung**	06/10/1992	Sơn La	**83**				KHÔNG KIỂM TRA
84	**Võ Thị**	**Dung**	02/02/1984	Nghệ An	**84**	52.5	65.5	52.5	ĐẠT
85	**Lê Thị Kim**	**Dung**	09/10/1997	TP. Hà Nội	**85**				KHÔNG KIỂM TRA
86	**Đinh Thuỳ**	**Dung**	15/01/1992	TP. Hà Nội	**86**	51.25	69.25	52.5	ĐẠT
87	**Nguyễn Thị**	**Dung**	28/05/1995	TP. Hà Nội	**87**	65.625	63.25	50	ĐẠT
88	**Phạm Ngọc**	**Dung**	07/05/1979	TP. Hà Nội	**88**	37.125	52.5	50	KHÔNG ĐẠT
89	**Võ Doãn**	**Dũng**	20/10/1992	Hà Tĩnh	**89**				KHÔNG KIỂM TRA
90	**Trương Việt**	**Dũng**	20/10/1976	TP. Hà Nội	**90**	46.875	61.75	50	KHÔNG ĐẠT
91	**Trần Trung**	**Dũng**	14/02/1972	TP. Hà Nội	**91**	37.25	68	50	KHÔNG ĐẠT
92	**Quàng Trung**	**Dũng**	03/12/1984	TP. Hà Nội	**92**	50	68	57.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
93	Dương Quang	Dũng	16/06/1996	TP. Hà Nội	93	50.625	85.25	57.5	ĐẠT
94	Trương Văn	Dũng	30/04/1985	TP. Hà Nội	94	41.25	52.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
95	Phạm	Duy	12/09/1993	TP. Hà Nội	95	32.5	57.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
96	Lê Thị	Duyên	15/06/1996	TP. Hà Nội	96	55.25	83.75	70	ĐẠT
97	Bùi Quang	Dựng	16/07/1979	TP. Hà Nội	97	50.375	74.125	50	ĐẠT
98	Ngô Triều	Dương	03/11/1975	Thái Bình	98	42.125	51.375	40	KHÔNG ĐẠT
99	Bùi Thị Thùy	Dương	30/12/1987	Hải Phòng	99				KHÔNG KIỂM TRA
100	Vũ Ngọc	Dương	18/10/1986	TP. Hà Nội	100	22.625	55.75	55	KHÔNG ĐẠT
101	Nguyễn Nữ Hồng	Dương	10/10/1998	TP. Hà Nội	101	53.5	79.875	55	ĐẠT
102	Nguyễn Văn	Dương	20/10/1997	TP. Hà Nội	102	53.75	85.5	70	ĐẠT
103	Khuất Tuấn	Dương	09/11/1983	TP. Hà Nội	103	30	68.375	60	KHÔNG ĐẠT
104	Đặng Thùy	Dương	23/02/1996	TP. Hà Nội	104	51.25	69.75	55	ĐẠT
105	Đào Đức	Đại	12/07/1993	TP. Hà Nội	105	71.25	86.25	60	ĐẠT
106	Nguyễn Văn	Đán	28/05/1993	TP. Hà Nội	106	38.75	73.5	67.5	KHÔNG ĐẠT
107	Lê Anh	Đào	27/10/1993	TP. Hà Nội	107	40.375	62.5	50	KHÔNG ĐẠT
108	Tô Minh	Đạt	05/08/1996	Quảng Ninh	108	55.72	57.75	55	ĐẠT
109	Phạm Văn	Đạt	28/01/1995	TP. Hà Nội	109	17.5	54.5	55	KHÔNG ĐẠT
110	Nguyễn Tiến	Đạt	26/01/1996	TP. Hà Nội	110	25	51	30	KHÔNG ĐẠT
111	Phạm Văn	Đạt	29/10/1993	TP. Hà Nội	111				KHÔNG KIỂM TRA
112	Vi Văn	Đạt	02/12/1993	TP. Hà Nội	112	61.25	70.75	55	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
113	Nguyễn Minh	Đắc	03/06/1991	TP. Hà Nội	113	41.25	59.25	70	KHÔNG ĐẠT
114	Nguyễn Văn	Điện	15/01/1996	TP. Hà Nội	114	52.5	67.75	50	ĐẠT
115	Nguyễn Minh	Điều	22/02/1997	TP. Hà Nội	115	53.125	66.25	57.5	ĐẠT
116	Lường Thị	Đinh	10/10/1990	TP. Hà Nội	116	51.875	46.5	55	KHÔNG ĐẠT
117	Vũ Văn	Định	31/01/1986	TP. Hà Nội	117	59.375	68.75	60	ĐẠT
118	Nguyễn Thị	Đỏ	10/12/1989	TP. Hà Nội	118	55	59.75	54	ĐẠT
119	Nguyễn Thanh	Đông	20/10/1975	TP. Hà Nội	119	35.625	34.75	30	KHÔNG ĐẠT
120	Đỗ Văn	Đông	15/06/1992	TP. Hà Nội	120	35.625	57.25	50	KHÔNG ĐẠT
121	Nguyễn Xuân	Đức	23/12/1985	Nghệ An	121	32.5	54.125	54.5	KHÔNG ĐẠT
122	Nguyễn Trung	Đức	12/08/1997	Bắc Giang	122	35.625	53.375	75.5	KHÔNG ĐẠT
123	Bùi Minh	Đức	20/12/1995	TP. Hà Nội	123	50	71.75	56.5	ĐẠT
124	Phạm Văn	Đức	12/06/1991	TP. Hà Nội	124	53.75	60	64.5	ĐẠT
125	Vũ Ngọc	Đức	22/08/1980	TP. Hà Nội	125	36.25	67.25	55.5	KHÔNG ĐẠT
126	Trần Anh	Đức	28/09/1994	TP. Hà Nội	126	53.125	64.625	63.5	ĐẠT
127	Trần Văn	Đức	08/04/1976	TP. Hà Nội	127				KHÔNG KIỂM TRA
128	Trịnh Hữu	Đức	02/02/1997	TP. Hà Nội	128	37.25	59.75	58	KHÔNG ĐẠT
129	Trương Văn	Đức	17/10/1990	TP. Hà Nội	129	40	55	44.5	KHÔNG ĐẠT
130	Nguyễn Đình	Giang	01/01/1988	Bắc Ninh	130	39.375	45.5	67.5	KHÔNG ĐẠT
131	Nguyễn Hương	Giang	13/04/1997	TP. Hà Nội	131	56.25	64.75	62	ĐẠT
132	Trần Nam	Giang	17/06/1996	TP. Hà Nội	132	55.625	68.75	50.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
133	Đặng Vũ Hoàng	Giang	15/12/1995	TP. Hà Nội	133	63.75	85	54	ĐẠT
134	Hoàng Thị Hương	Giang	16/03/1994	TP. Hà Nội	134	33.75	58.75	46	KHÔNG ĐẠT
135	Dư Văn	Giang	07/02/1986	TP. Hà Nội	135	60.6	73	52	ĐẠT
136	Dương Hoàng Ngân	Hà	03/07/1991	Nghệ An	136	50.625	80.375	59.5	ĐẠT
137	Vũ Việt	Hà	24/10/1989	Vĩnh Phúc	137	35	43	51	KHÔNG ĐẠT
138	Đặng Thị Thanh	Hà	11/05/1994	Hải Dương	138	36.875	61.5	67	KHÔNG ĐẠT
139	Nguyễn Thị	Hà	26/01/1997	TP. Hà Nội	139	28.75	62.75	52	KHÔNG ĐẠT
140	Nguyễn Ngọc	Hà	01/10/1991	TP. Hà Nội	140	41.25	80	57	KHÔNG ĐẠT
141	Nguyễn Thị Thu	Hà	02/03/1997	TP. Hà Nội	141	57.125	86	56	ĐẠT
142	Nguyễn Linh	Hà	06/01/1992	TP. Hà Nội	142	33.75	68	51	KHÔNG ĐẠT
143	Nguyễn Thu	Hà	03/10/1995	TP. Hà Nội	143	54	75.75	53.5	ĐẠT
144	Trương Cẩm	Hà	02/09/1994	TP. Hà Nội	144	54	67.75	52	ĐẠT
145	Hoàng Thị Ngọc	Hà	07/06/1994	TP. Hà Nội	145	52.75	69	50	ĐẠT
146	Phan Việt	Hà	28/08/1992	TP. Hà Nội	146	59.375	79.25	62.5	ĐẠT
147	Ninh Thị	Hà	09/09/1994	TP. Hà Nội	147	50	51.875	47.5	KHÔNG ĐẠT
148	Trần Thị Thu	Hà	23/08/1994	TP. Hà Nội	148	54.5	62.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
149	Lê Minh	Hải	10/09/1984	Vĩnh Phúc	149				KHÔNG KIỂM TRA
150	Võ Sỹ	Hải	12/10/1997	Nghệ An	150				KHÔNG KIỂM TRA
151	Trần Thị	Hải	02/10/1996	Nghệ An	151	39.625	58.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
152	Trịnh Thị Thu	Hải	03/05/1992	TP. Hà Nội	152	55.625	77.5	52.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
153	Trần Sơn	Hải	16/09/1989	TP. Hà Nội	153	55	78	62.5	ĐẠT
154	Đặng Sơn	Hải	19/03/1996	TP. Hà Nội	154				KHÔNG KIỂM TRA
155	Đào Duy	Hải	07/05/1996	TP. Hà Nội	155	58.75	64.87	65	ĐẠT
156	Đỗ Thị Thanh	Hải	11/05/1984	TP. Hà Nội	156	46.25	71.5	50	KHÔNG ĐẠT
157	Nguyễn Thanh	Hải	25/09/1994	Nghệ An	157	53.125	67.75	52.5	ĐẠT
158	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	28/11/1976	TP. Hà Nội	158	50.625	54.75	57.5	ĐẠT
159	Sa Thị Mỹ	Hạnh	11/05/1994	TP. Hà Nội	159	53.125	72.25	62.5	ĐẠT
160	Nguyễn Thị Thu	Hạnh	30/12/1979	TP. Hà Nội	160	38.25	47	47.5	KHÔNG ĐẠT
161	Nguyễn Thúy	Hạnh	04/12/1993	TP. Hà Nội	161	41.375	83	57.5	KHÔNG ĐẠT
162	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	01/05/1996	TP. Hà Nội	162	54.375	75.25	47.5	KHÔNG ĐẠT
163	Hoàng Đình	Hạnh	19/05/1985	TP. Hà Nội	163				KHÔNG KIỂM TRA
164	Võ Thị	Hạnh	10/09/1996	Nghệ An	164	43.75	82.75	52.5	KHÔNG ĐẠT
165	Nguyễn Tiến	Hảo	03/09/1972	TP. Hà Nội	165				KHÔNG KIỂM TRA
166	Vũ Thị	Hằng	23/11/1980	Nghệ An	166	52.5	81	52.5	ĐẠT
167	Đặng Thị Thu	Hằng	21/08/1996	Nghệ An	167				KHÔNG KIỂM TRA
168	Nguyễn Thị Thu	Hằng	06/01/1995	Hà Tĩnh	168	43.75	60.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
169	Tạ Thu	Hằng	18/10/1993	TP. Hà Nội	169				KHÔNG KIỂM TRA
170	Đặng Thu	Hằng	26/09/1995	TP. Hà Nội	170	45.625	74.25	72.5	KHÔNG ĐẠT
171	Nguyễn Thị	Hằng	21/07/1994	TP. Hà Nội	171	54.375	70.75	67.5	ĐẠT
172	Đoàn Thúy	Hằng	19/10/1978	TP. Hà Nội	172	50	67.5	67.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
173	Nguyễn Thu	Hằng	15/02/1995	TP. Hà Nội	173	56.25	82.5	67.5	ĐẠT
174	Nguyễn Thị	Hằng	17/01/1993	TP. Hà Nội	174	43.6	58.5	65	KHÔNG ĐẠT
175	Phạm Thị	Hằng	25/01/1996	TP. Hà Nội	175	51.25	67	55	ĐẠT
176	Mai Thị Thu	Hằng	14/11/1995	TP. Hà Nội	176				KHÔNG KIỂM TRA
177	Bùi Thị Thúy	Hằng	31/05/1995	TP. Hà Nội	177	33.625	58.75	50	KHÔNG ĐẠT
178	Trần Thị Thu	Hằng	03/06/1975	TP. Hà Nội	178	38	76.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
179	Nguyễn Thị	Hân	09/04/1996	TP. Hà Nội	179	37.75	59.75	45	KHÔNG ĐẠT
180	Cung Ngọc	Hân	22/07/1993	TP. Hà Nội	180	56.875	66.75	55	ĐẠT
181	Trần Thị	Hậu	30/07/1996	Quảng Ninh	181	53.125	71.75	70	ĐẠT
182	Phan Thị	Hậu	14/04/1990	TP. Hà Nội	182				KHÔNG KIỂM TRA
183	Phạm Thị	Hiên	14/03/1992	TP. Hà Nội	183	70	75.5	50	ĐẠT
184	Nguyễn Thư	Hiên	09/03/1991	TP. Hà Nội	184	50.625	73	65	ĐẠT
185	Lê Thị Thu	Hiền	15/11/1987	Thừa Thiên Huế	185	40	45.25	65	KHÔNG ĐẠT
186	Nguyễn Văn	Hiền	20/08/1969	TP. Hà Nội	186				KHÔNG KIỂM TRA
187	Võ Thu	Hiền	26/08/1997	TP. Hà Nội	187	38.125	73	80	KHÔNG ĐẠT
188	Nguyễn Thị Kim	Hiền	04/10/1997	TP. Hà Nội	188				KHÔNG KIỂM TRA
189	Nguyễn Thị Thu	Hiền	13/04/1997	TP. Hà Nội	189	55.625	75	55	ĐẠT
190	Nguyễn Thảo	Hiền	06/07/1997	TP. Hà Nội	190	48.875	83	60	KHÔNG ĐẠT
191	Vũ Thanh	Hiền	29/01/1977	TP. Hà Nội	191	40	75.25	45	KHÔNG ĐẠT
192	Nguyễn Thị	Hiền	08/03/1993	TP. Hà Nội	192	35.625	55.375	45	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
193	**Nguyễn Sĩ**	**Hiển**	18/06/1973	TP. Hà Nội	**193**				KHÔNG KIỂM TRA
194	**Phạm Duy**	**Hiển**	10/09/1971	TP. Hà Nội	**194**	50	52.25	50	ĐẠT
195	**Phạm Văn**	**Hiển**	05/03/1991	TP. Hà Nội	**195**	50	81.25	60	ĐẠT
196	**Phạm Thế**	**Hiệp**	18/02/1995	TP. Hà Nội	**196**	45	68.5	55	KHÔNG ĐẠT
197	**Lê Trung**	**Hiếu**	07/06/1995	TP. Hà Nội	**197**	43.5	74.125	52.5	KHÔNG ĐẠT
198	**Nguyễn Huỳnh Minh**	**Hiếu**	01/08/1989	TP. Hà Nội	**198**	45.625	72.25	60	KHÔNG ĐẠT
199	**Mai Anh**	**Hiếu**	26/11/1993	TP. Hà Nội	**199**	27.375	73.75	50	KHÔNG ĐẠT
200	**Đoàn Thế**	**Hiếu**	12/11/1997	TP. Hà Nội	**200**	50.25	69.875	52.5	ĐẠT
201	**Nguyễn Thị**	**Hiếu**	03/07/1970	TP. Hà Nội	**201**	50	56	50	ĐẠT
202	**Nguyễn Trung**	**Hiếu**	18/10/1976	TP. Hà Nội	**202**	28.125	52.5	50	KHÔNG ĐẠT
203	**Nguyễn Trung**	**Hiếu**	24/03/1995	TP. Hà Nội	**203**	52.5	76.25	55	ĐẠT
204	**Hồ Thị**	**Hiếu**	13/06/1992	TP. Hà Nội	**204**				KHÔNG KIỂM TRA
205	**Nguyễn Thị**	**Hoa**	14/05/1994	TP. Hà Nội	**205**	58.75	78.75	55	ĐẠT
206	**Nguyễn Thị Thanh**	**Hoa**	02/09/1994	TP. Hà Nội	**206**				KHÔNG KIỂM TRA
207	**Trần Thị Thu**	**Hoa**	15/10/1997	TP. Hà Nội	**207**	65	83.5	60	ĐẠT
208	**Cao Thị**	**Hoa**	24/09/1995	TP. Hà Nội	**208**				KHÔNG KIỂM TRA
209	**Lê Thị**	**Hoa**	28/07/1985	TP. Hà Nội	**209**	32.5	68.5	55	KHÔNG ĐẠT
210	**Nguyễn Thị Quỳnh**	**Hoa**	13/10/1991	TP. Hà Nội	**210**	45.1	56.25	55	KHÔNG ĐẠT
211	**Đào Thị**	**Hoà**	27/06/1963	TP. Hà Nội	**211**	17.5	50.5	50	KHÔNG ĐẠT
212	**Lưu Văn**	**Hòa**	26/12/1979	Quảng Ninh	**212**	41.25	60	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
213	Nhữ Duy	Hòa	30/06/1970	TP. Hà Nội	213	33.75	51	72.5	KHÔNG ĐẠT
214	Trần Thị	Hòa	21/12/1983	TP. Hà Nội	214				KHÔNG KIỂM TRA
215	Phạm Thị	Hòa	09/10/1986	TP. Hà Nội	215	36.25	70.5	50	KHÔNG ĐẠT
216	Lê Thị	Hoài	24/02/1990	Hà Tĩnh	216	46.375	76.25	55	KHÔNG ĐẠT
217	Nguyễn Thị	Hoài	30/10/1994	TP. Hà Nội	217	52.5	63.5	55	ĐẠT
218	Lê Thị Thu	Hoài	23/03/1996	TP. Hà Nội	218	69.375	78	50	ĐẠT
219	Bùi Xuân	Hoài	15/11/1977	Nghệ An	219	38.75	54.125	50	KHÔNG ĐẠT
220	Nguyễn Văn	Hoan	29/05/1975	TP. Hà Nội	220	33.75	51.75	50	KHÔNG ĐẠT
221	Ngô	Hoàn	31/12/1993	TP. Hà Nội	221				KHÔNG KIỂM TRA
222	Trần Văn	Hoàn	13/06/1996	TP. Hà Nội	222	40.625	52.5	50	KHÔNG ĐẠT
223	Đào Minh Thái	Hoàn	08/11/1982	TP. Hà Nội	223	36.875	42	50	KHÔNG ĐẠT
224	Nguyễn Thị	Hoàn	19/02/1982	TP. Hà Nội	224	46.125	81.75	72.5	KHÔNG ĐẠT
225	Nguyễn Văn	Hoàn	24/09/1996	TP. Hà Nội	225	36.625	57.12	45	KHÔNG ĐẠT
226	Ngô Huy	Hoàng	12/05/1990	Hải Phòng	226	30.5	56.5	65	KHÔNG ĐẠT
227	Võ Thanh	Hoàng	28/02/1995	Hà Tĩnh	227	50.125	48.125	45	KHÔNG ĐẠT
228	Nguyễn Văn	Hoàng	10/09/1996	TP. Hà Nội	228	34.375	63.5	50	KHÔNG ĐẠT
229	Phạm Bá Ngọc	Hoàng	29/02/1996	TP. Hà Nội	229	66.25	72.5	50	ĐẠT
230	Phùng Nguyễn	Hoàng	07/10/1983	TP. Hà Nội	230	64	58.875	65	ĐẠT
231	Nguyễn Vũ	Hoàng	04/06/1995	TP. Hà Nội	231	36.875	55.5	67.5	KHÔNG ĐẠT
232	Phạm Văn	Hòe	31/08/1965	TP. Hà Nội	232	26.875	50.875	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
233	**Nguyễn Văn**	**Hội**	30/06/1979	TP. Hà Nội	**233**	57.125	60.75	70	ĐẠT
234	**Mai Thị**	**Hồng**	27/12/1998	TP. Hà Nội	**234**	56.875	62.875	67.5	ĐẠT
235	**Đoàn Thị**	**Hồng**	08/03/1995	TP. Hà Nội	**235**	33.75	58.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
236	**Trần Mạnh**	**Hồng**	08/10/1994	TP. Hà Nội	**236**	37.25	77.25	70	KHÔNG ĐẠT
237	**Trịnh Thị Minh**	**Hồng**	08/11/1984	TP. Hà Nội	**237**	32.75	60	57.5	KHÔNG ĐẠT
238	**Trịnh Thị**	**Hợp**	06/08/1997	TP. Hà Nội	**238**	51.25	83.75	62.5	ĐẠT
239	**Nguyễn Thị**	**Huệ**	27/09/1992	TP. Hà Nội	**239**				KHÔNG KIỂM TRA
240	**Đinh Thị**	**Huệ**	05/09/1984	TP. Hà Nội	**240**	50.625	74.75	50	ĐẠT
241	**Hoàng Thị**	**Huệ**	26/01/1995	TP.HCM	**241**	50.625	74.25	70	ĐẠT
242	**Nguyễn Văn**	**Hùng**	16/09/1982	Thái Bình	**242**				KHÔNG KIỂM TRA
243	**Trần Văn**	**Hùng**	24/12/1994	TP. Hà Nội	**243**	54.375	71.25	70	ĐẠT
244	**Vũ Việt**	**Hùng**	10/05/1995	TP. Hà Nội	**244**	50	66.375	72.5	ĐẠT
245	**Nguyễn Phú**	**Hùng**	18/06/1976	TP. Hà Nội	**245**	42.875	59.75	52.5	KHÔNG ĐẠT
246	**Nguyễn Thế**	**Hùng**	21/11/1976	TP. Hà Nội	**246**	42.25	63.75	57.5	KHÔNG ĐẠT
247	**Lê Việt**	**Hùng**	29/03/1973	TP. Hà Nội	**247**	65.875	74.5	67.5	ĐẠT
248	**Lê Văn**	**Hùng**	23/07/1969	TP. Hà Nội	**248**	51.875	59.5	50	ĐẠT
249	**Trương Văn**	**Hùng**	16/03/1989	Nghệ An	**249**	39.75	65	67.5	KHÔNG ĐẠT
250	**Trần Ngọc**	**Huy**	22/08/1994	Yên Bái	**250**	26.5	59.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
251	**Đỗ Đình**	**Huy**	22/08/1977	Tuyên Quang	**251**	40.25	44.25	55	KHÔNG ĐẠT
252	**Vũ Quang**	**Huy**	18/11/1994	TP. Hà Nội	**252**	53.125	66	72.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và ƯXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
253	**Nguyễn Đình**	**Huy**	05/05/1993	TP. Hà Nội	**253**	66.5	73.5	72.5	ĐẠT
254	**Phạm Văn**	**Huy**	23/11/1986	TP. Hà Nội	**254**				KHÔNG KIỂM TRA
255	**Nguyễn Quang**	**Huy**	07/09/1996	TP. Hà Nội	**255**	39.375	59.25	50	KHÔNG ĐẠT
256	**Phan Văn**	**Huy**	22/10/1991	TP. Hà Nội	**256**	32.875	41	72.5	KHÔNG ĐẠT
257	**Phan Khắc**	**Huy**	11/09/1983	Nghệ An	**257**	30.875	43.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
258	**Nguyễn Quang**	**Huy**	12/11/1991	TP. Hà Nội	**258**	35	73.5	72.5	KHÔNG ĐẠT
259	**Trần Thị**	**Huyên**	22/08/1995	TP. Hà Nội	**259**	55.5	78.5	67.5	ĐẠT
260	**Nông Thị**	**Huyền**	15/01/1988	Cao Bằng	**260**	48.25	76.62	50	KHÔNG ĐẠT
261	**Phạm Thị Minh**	**Huyền**	28/04/1985	TP. Hà Nội	**261**	31	42.875	57.5	KHÔNG ĐẠT
262	**Phùng Thảo**	**Huyền**	21/02/1995	TP. Hà Nội	**262**	50	69.375	62.5	ĐẠT
263	**Nguyễn Thị Ngọc**	**Huyền**	01/07/1997	TP. Hà Nội	**263**	34.375	84.25	67.5	KHÔNG ĐẠT
264	**Nguyễn Thị Thanh**	**Huyền**	25/06/1997	TP. Hà Nội	**264**	33.125	69.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
265	**Phạm Thị**	**Huyền**	03/11/1996	TP. Hà Nội	**265**	38.75	78	56.5	KHÔNG ĐẠT
266	**Nguyễn Thị**	**Huyền**	01/11/1996	TP. Hà Nội	**266**				KHÔNG KIỂM TRA
267	**Nguyễn Thị Phương**	**Huyền**	02/11/1997	TP. Hà Nội	**267**	56.625	76.75	53.5	ĐẠT
268	**Nguyễn Minh**	**Huyền**	10/05/1997	Nghệ An	**268**	30.5	66	66	KHÔNG ĐẠT
269	**Phạm Cao**	**Huynh**	13/05/1965	TP. Hà Nội	**269**	59.5	76.125	56.5	ĐẠT
270	**Nguyễn Bá**	**Hưng**	14/11/1978	TP. Hà Nội	**270**	29.5	44.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
271	**Phạm Thành**	**Hưng**	27/01/1973	TP. Hà Nội	**271**	50.6	70.25	61.5	ĐẠT
272	**Lê Văn**	**Hưng**	23/03/1993	TP. Hà Nội	**272**	38.125	56.625	51	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
273	**Nguyễn Ngọc**	**Hưng**	30/11/1972	TP. Hà Nội	**273**	37.5	69.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
274	**Đặng Quang**	**Hưng**	24/05/1980	TP. Hà Nội	**274**	42	87	54.5	KHÔNG ĐẠT
275	**Phùng Quang**	**Hưng**	30/06/1978	TP. Hà Nội	**275**	34.25	58	54.5	KHÔNG ĐẠT
276	**Nguyễn Đức**	**Hưng**	04/05/1996	TP. Hà Nội	**276**	45.75	76	53.5	KHÔNG ĐẠT
277	**Đỗ Duy**	**Hưng**	20/09/1996	TP. Hà Nội	**277**	61.5	62.25	53.5	ĐẠT
278	**Phạm Thị Xuân**	**Hương**	28/02/1990	Phú Thọ	**278**	33.5	70.25	55.5	KHÔNG ĐẠT
279	**Nguyễn Vân**	**Hương**	11/08/1995	TP. Hà Nội	**279**	62.25	51.25	62.5	ĐẠT
280	**Trịnh Xuân**	**Hương**	15/03/1976	TP. Hà Nội	**280**	38	68.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
281	**Thái Thị**	**Hương**	27/07/1997	TP. Hà Nội	**281**	65.75	75.75	66	ĐẠT
282	**Trịnh Thị**	**Hương**	22/06/1982	TP. Hà Nội	**282**	57	64	58	ĐẠT
283	**Ninh Thị Lan**	**Hương**	03/01/1997	TP. Hà Nội	**283**	50	71.25	62.5	ĐẠT
284	**Trịnh Thị**	**Hương**	20/03/1994	TP. Hà Nội	**284**	51.875	46.25	59	KHÔNG ĐẠT
285	**Lê Thị Mai**	**Hương**	21/07/1996	TP. Hà Nội	**285**	50.125	26.708	55.5	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 53.416 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
286	**Nguyễn Thị**	**Hương**	09/01/1988	TP. Hà Nội	**286**	50.625	78.5	62.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
287	Đỗ Thị	Hương	27/12/1964	TP. Hà Nội	287	22.725	34	52.5	KHÔNG ĐẠT
288	Nguyễn Quốc	Hương	24/10/1984	TP. Hà Nội	288	47.75	70.25	66	KHÔNG ĐẠT
289	Đào Thị	Hương	25/03/1987	TP. Hà Nội	289				KHÔNG KIỂM TRA
290	Nguyễn Lan	Hương	02/09/1991	TP. Hà Nội	290	62.5	53.5	55	ĐẠT
291	Vũ Thu	Hương	04/11/1995	TP. Hà Nội	291				KHÔNG KIỂM TRA
292	Trần Lệ	Hường	27/03/1992	Bắc Giang	292	50	58.75	65	ĐẠT
293	Doãn Thị Thu	Hường	30/05/1997	TP. Hà Nội	293	59.625	57	50	ĐẠT
294	Lê Thị	Hường	10/01/1989	TP. Hà Nội	294	39.25	61	40	KHÔNG ĐẠT
295	Nguyễn Thị Thanh	Hường	27/03/1984	TP. Hà Nội	295				KHÔNG KIỂM TRA
296	Hứa Minh	Hường	29/07/1996	TP. Hà Nội	296	32.5	75.5	60	KHÔNG ĐẠT
297	Nguyễn Thị	Hướng	03/01/1995	Bắc Giang	297	50	69	60	ĐẠT
298	Nông Thị Phượng	Joan	21/11/1993	TP. Hà Nội	298	51.25	80.75	60	ĐẠT
299	Nguyễn Văn	Kết	26/03/1993	TP. Hà Nội	299	41.25	60.75	50	KHÔNG ĐẠT
300	Cầm Văn	Kiên	02/12/1996	TP. Hà Nội	300	50	43.25	55	KHÔNG ĐẠT
301	Bùi Thọ	Kiên	24/11/1997	TP. Hà Nội	301	53.125	59.5	50	ĐẠT
302	Trần Trung	Kiên	02/11/1996	TP. Hà Nội	302	31.25	66.75	45	KHÔNG ĐẠT
303	Phạm Quốc	Kiên	12/12/1992	TP. Hà Nội	303	64.375	66	55	ĐẠT
304	Nguyễn Đức	Kiên	13/06/1976	TP. Hà Nội	304				KHÔNG KIỂM TRA
305	Đinh Văn	Kiện	28/12/1991	TP. Hà Nội	305				KHÔNG KIỂM TRA
306	Lê Hồng	Kỳ	27/12/1966	TP. Hà Nội	306	32.875	56.5	55	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
307	**Đoàn Ngọc**	**Khải**	16/07/1992	TP. Hà Nội	**307**	33.375	60.75	65	KHÔNG ĐẠT
308	**Dương Văn**	**Khải**	17/01/1984	TP. Hà Nội	**308**	52.5	41.375	35	KHÔNG ĐẠT
309	**Đỗ Thị**	**Khang**	13/02/1961	TP. Hà Nội	**309**	46.25	55.5	40	KHÔNG ĐẠT
310	**Nguyễn Phi**	**Khanh**	16/09/1996	TP. Hà Nội	**310**	37.5	67.5	50	KHÔNG ĐẠT
311	**Nguyễn Huy**	**Khánh**	18/03/1997	Phú Thọ	**311**	63.75	83	75	ĐẠT
312	**Phạm Ngọc**	**Khánh**	27/08/1994	Quảng Ninh	**312**	56.875	66.75	60	ĐẠT
313	**Nguyễn Văn**	**Khánh**	15/07/1995	TP. Hà Nội	**313**	61.25	61.75	57.5	ĐẠT
314	**Đường Nam**	**Khánh**	18/11/1997	TP. Hà Nội	**314**	51.25	52.875	50	ĐẠT
315	**Chu Minh**	**Khôi**	05/06/1991	Hưng Yên	**315**	60	57.5	57.5	ĐẠT
316	**Vũ Anh**	**Khuê**	22/08/1994	TP. Hà Nội	**316**	41.25	59.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
317	**Phạm Duy**	**Khương**	27/01/1987	TP. Hà Nội	**317**	23.75	56.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
318	**Phạm Xuân**	**Lai**	24/03/1963	TP. Hà Nội	**318**	33.75	62	67.5	KHÔNG ĐẠT
319	**Nguyễn Thị Hương**	**Lan**	17/12/1977	TP. Hà Nội	**319**	45.625	85.25	72.5	KHÔNG ĐẠT
320	**Nguyễn Thị**	**Lan**	23/08/1992	TP. Hà Nội	**320**	38.75	69	52.5	KHÔNG ĐẠT
321	**Chu Thị Tuyết**	**Lan**	05/12/1975	TP. Hà Nội	**321**	28.75	56	50	KHÔNG ĐẠT
322	**Phạm Thị**	**Lan**	03/10/1995	TP. Hà Nội	**322**	53.125	77.75	52.5	ĐẠT
323	**Bùi Thị**	**Lành**	19/10/1989	TP. Hà Nội	**323**	35	72.5	55	KHÔNG ĐẠT
324	**Hứa Thị**	**Lâm**	05/01/1994	TP. Hà Nội	**324**	60.625	66.5	72.5	ĐẠT
325	**Nguyễn Tùng**	**Lâm**	22/09/1991	TP. Hà Nội	**325**	45	62	50	KHÔNG ĐẠT
326	**Nguyễn Thanh**	**Lâm**	07/04/1976	Nghệ An	**326**	38.125	69.25	67.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
327	Trần Thị	Lê	25/05/1992	Quảng Ninh	327	50.25	72.75	52.5	ĐẠT
328	Phạm Phương	Lê	04/12/1993	TP. Hà Nội	328	64	71.25	52.5	ĐẠT
329	Nguyễn Nhật	Lệ	27/08/1997	TP. Hà Nội	329				KHÔNG KIỂM TRA
330	Mai Thị	Liên	21/12/1988	Đà Nẵng	330	23.75	52	50	KHÔNG ĐẠT
331	Bùi Tố	Liên	19/07/1992	Bắc Ninh	331	55	69.5	52.5	ĐẠT
332	Trần Thị Ngọc	Liên	03/07/1981	TP. Hà Nội	332	53.125	64.25	65	ĐẠT
333	Vũ Thị	Liên	19/07/1997	TP. Hà Nội	333	51	68	60	ĐẠT
334	Nguyễn Hương	Liên	19/08/1996	TP. Hà Nội	334	51	72.5	50	ĐẠT
335	Nguyễn Thị Hồng	Liên	10/05/1994	TP. Hà Nội	335	50.75	72	57.5	ĐẠT
336	Vũ Thị Thúy	Liễu	29/11/1988	TP. Hà Nội	336	58.125	53.875	50	ĐẠT
337	Nguyễn Quốc	Lim	01/12/1963	TP. Hà Nội	337	38.25	59.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
338	Hoàng Diệu	Linh	08/12/1996	Hà Tĩnh	338	46.25	57.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
339	Vũ Gia	Linh	30/10/1995	TP. Hà Nội	339	57.5	75	67.5	ĐẠT
340	Bùi Công Duy	Linh	27/03/1996	TP. Hà Nội	340	61.875	63.25	50	ĐẠT
341	Nguyễn Thị Thùy	Linh	24/07/1993	TP. Hà Nội	341	50	66.125	55	ĐẠT
342	Nguyễn Thùy	Linh	22/06/1995	TP. Hà Nội	342	31.875	43.75	52.5	KHÔNG ĐẠT
343	Hoàng Lệ Khánh	Linh	09/06/1997	TP. Hà Nội	343	55	75	67.5	ĐẠT
344	Nguyễn Thị Mai	Linh	26/07/1994	TP. Hà Nội	344	36.25	60.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
345	Trần Thị Mỹ	Linh	18/05/1997	TP. Hà Nội	345	52.5	67	67.5	ĐẠT
346	Khổng Khánh	Linh	06/10/1995	TP. Hà Nội	346	33.75	75	57.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
347	**Đặng Thị Thùy**	**Linh**	09/09/1993	TP. Hà Nội	**347**	60	71.125	67.5	ĐẠT
348	**Bùi Thị Nhất**	**Linh**	12/09/1991	TP. Hà Nội	**348**	38.75	59.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
349	**Hoàng Khánh**	**Linh**	01/12/1997	TP. Hà Nội	**349**	52	71.25	57.5	ĐẠT
350	**Nguyễn Phúc**	**Linh**	06/10/1995	TP. Hà Nội	**350**	51.25	77	62.5	ĐẠT
351	**Nguyễn Thị Ngọc**	**Linh**	20/07/1997	TP. Hà Nội	**351**	56.125	81.25	67.5	ĐẠT
352	**Trần Diệu**	**Linh**	20/04/1992	TP. Hà Nội	**352**	53.75	67.75	60	ĐẠT
353	**Nguyễn Khánh**	**Linh**	07/08/1993	TP. Hà Nội	**353**				KHÔNG KIỂM TRA
354	**Phan Nhật**	**Linh**	15/02/1996	TP. Hà Nội	**354**				KHÔNG KIỂM TRA
355	**Lê Thị Khánh**	**Linh**	28/12/1993	TP. Hà Nội	**355**				KHÔNG KIỂM TRA
356	**Lê Thị Mai**	**Linh**	13/08/1995	TP. Hà Nội	**356**				KHÔNG KIỂM TRA
357	**Phạm Thị Hà**	**Linh**	25/12/1987	TP. Hà Nội	**357**	50	51.5	60	ĐẠT
358	**Kiều Phương**	**Linh**	23/01/1997	TP. Hà Nội	**358**				KHÔNG KIỂM TRA
359	**Phạm Thùy**	**Linh**	16/06/1994	TP. Hà Nội	**359**	67.5	74.5	60	ĐẠT
360	**Trần Minh**	**Loan**	03/02/1968	Thừa Thiên Huế	**360**	52.5	60.5	50	ĐẠT
361	**Phạm Thị**	**Loan**	20/05/1997	Nghệ An	**361**	50.25	64.25	65	ĐẠT
362	**Tạ Minh**	**Loan**	24/02/1997	TP. Hà Nội	**362**	34.5	75.625	52.5	KHÔNG ĐẠT
363	**Nguyễn Thị**	**Loan**	14/12/1973	TP. Hà Nội	**363**	36.75	85.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
364	**Bùi Thị**	**Loan**	15/10/1995	TP. Hà Nội	**364**	61.375	67.5	52.5	ĐẠT
365	**Hà Ngọc**	**Long**	05/05/1995	TP. Hà Nội	**365**	50.625	67.5	62.5	ĐẠT
366	**Lưu Ngọc**	**Long**	28/09/1997	TP. Hà Nội	**366**	50	69.125	62.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và LXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
367	Tô Bảo	Long	05/12/1993	TP. Hà Nội	367	50	70.375	50	ĐẠT
368	Nguyễn Văn	Long	18/02/1982	TP. Hà Nội	368	36.875	55.75	50	KHÔNG ĐẠT
369	Lại Tuấn	Long	15/05/1990	TP. Hà Nội	369	51.25	64.375	50	ĐẠT
370	Phạm Hoàng	Long	27/01/1971	TP. Hà Nội	370				KHÔNG KIỂM TRA
371	Hoàng Đức	Long	03/01/1993	TP. Hà Nội	371	34.375	64.25	67.5	KHÔNG ĐẠT
372	Đinh Hải	Long	30/03/1997	TP. Hà Nội	372	53.75	78.75	50	ĐẠT
373	Cao Phan	Long	31/10/1978	TP. Hà Nội	373	53.75	53	67.5	ĐẠT
374	Nguyễn Thị	Luyến	21/04/1990	TP. Hà Nội	374	28.125	71	57.5	KHÔNG ĐẠT
375	Vũ Minh	Lượng	12/02/1961	TP. Hà Nội	375	36.625	63	70	KHÔNG ĐẠT
376	Nguyễn Lan	Ly	30/06/1992	TP. Hà Nội	376	52.5	71.5	62.5	ĐẠT
377	Nguyễn Hà	Ly	24/01/1992	TP. Hà Nội	377				KHÔNG KIỂM TRA
378	Nguyễn Thị Minh	Lý	01/07/1982	TP. Hà Nội	378	52.5	69.5	67.5	ĐẠT
379	Quách Thị Quỳnh	Mai	28/10/1996	Quảng Ninh	379	51.25	66.75	52.5	ĐẠT
380	Phùng Thị	Mai	09/11/1996	TP. Hà Nội	380	50.625	75.875	62.5	ĐẠT
381	Lê Thị Thu	Mai	05/09/1996	TP. Hà Nội	381	50	74.625	67.5	ĐẠT
382	Trần Phương	Mai	29/10/1995	TP. Hà Nội	382	40.625	76.5	72.5	KHÔNG ĐẠT
383	Trần Thị Như	Mai	29/07/1994	TP. Hà Nội	383	57.5	64	52.5	ĐẠT
384	Nguyễn Thị	Mai	04/03/1997	TP. Hà Nội	384	41.25	57.75	67.5	KHÔNG ĐẠT
385	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	17/07/1989	TP. Hà Nội	385				KHÔNG KIỂM TRA
386	Đinh Hoàng	Mai	29/10/1994	Quảng Ninh	386	57.5	67.25	67.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
387	**Nguyễn Gia**	**Mạnh**	19/06/1996	TP. Hà Nội	**387**	35.625	68.75	77.5	KHÔNG ĐẠT
388	**Nguyễn Tiến**	**Mạnh**	15/10/1983	TP. Hà Nội	**388**				KHÔNG KIỂM TRA
389	**Nguyễn Thị**	**Mây**	08/11/1995	TP. Hà Nội	**389**	50.625	81.75	62.5	ĐẠT
390	**Tạ Thị**	**Mây**	20/10/1988	TP. Hà Nội	**390**	61.25	77.25	60	ĐẠT
391	**Nguyễn Thị**	**Mến**	12/01/1995	TP. Hà Nội	**391**	57.5	66.75	84	ĐẠT
392	**Vũ Thị Tú**	**Minh**	08/02/1996	Hải Dương	**392**	52.5	79.25	52.5	ĐẠT
393	**Vũ Trọng**	**Minh**	20/10/1967	Thái Bình	**393**				KHÔNG KIỂM TRA
394	**Nghiêm Tiến**	**Minh**	18/06/1975	Bắc Ninh	**394**	34.5	54.5	50	KHÔNG ĐẠT
395	**Lê Thị**	**Minh**	15/06/1997	TP. Hà Nội	**395**	54.375	59.875	48	KHÔNG ĐẠT
396	**Nguyễn Đức**	**Minh**	25/12/1983	TP. Hà Nội	**396**	40.625	56.625	40	KHÔNG ĐẠT
397	**Nguyễn Hải**	**Minh**	02/01/1984	TP. Hà Nội	**397**				KHÔNG KIỂM TRA
398	**Đào Ngọc**	**Minh**	11/02/1997	TP. Hà Nội	**398**	59.375	56.5	70	ĐẠT
399	**Trần Nguyệt**	**Minh**	11/06/1977	TP. Hà Nội	**399**	44.75	71.25	74.5	KHÔNG ĐẠT
400	**Nguyễn Đức**	**Minh**	25/12/1972	TP. Hà Nội	**400**	25	78.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
401	**Phan Chính**	**Minh**	24/05/1963	TP. Hà Nội	**401**	52.25	54.75	56	ĐẠT
402	**Trần Trọng**	**Minh**	25/06/1974	TP. Hà Nội	**402**	27.75	41.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
403	**Tạ Bình**	**Minh**	28/04/1995	TP. Hà Nội	**403**	53.25	77.875	65	ĐẠT
404	**Trần Thị Trà**	**My**	31/12/1995	TP. Hà Nội	**404**	55.625	54.25	57.5	ĐẠT
405	**Nguyễn Phú**	**Mỹ**	19/05/1975	Hải Phòng	**405**	33.75	55.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
406	**Nguyễn Thị Việt**	**Mỹ**	18/06/1998	TP. Hà Nội	**406**	51.25	50.625	70	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
407	**Đao Việt**	**Mỹ**	09/04/1995	TP. Hà Nội	**407**	31.25	51.625	50	KHÔNG ĐẠT
408	**Lê Hoàng**	**Nam**	24/08/1979	TP. Hà Nội	**408**	33.75	44.5	70	KHÔNG ĐẠT
409	**Trần Hải**	**Nam**	23/02/1997	TP. Hà Nội	**409**	53.125	67.75	57.5	ĐẠT
410	**Phạm Hồng**	**Nam**	03/02/1991	TP. Hà Nội	**410**	34.75	51.25	55	KHÔNG ĐẠT
411	**Phạm Hoàng Hải**	**Nam**	19/10/1997	TP. Hà Nội	**411**	32.5	54	60	KHÔNG ĐẠT
412	**Nguyễn Xuân**	**Nam**	16/11/1989	TP. Hà Nội	**412**	40.5	54	55	KHÔNG ĐẠT
413	**Đoàn Hải**	**Nam**	31/07/1991	TP. Hà Nội	**413**	51.25	70.75	52.5	ĐẠT
414	**Đặng Minh**	**Nam**	08/04/1993	TP. Hà Nội	**414**	34.375	54.75	70	KHÔNG ĐẠT
415	**Nguyễn Văn**	**Nam**	20/01/1991	TP. Hà Nội	**415**	52.5	64.5	57.5	ĐẠT
416	**Nguyễn Thị Mỹ**	**Ninh**	22/08/1994	TP. Hà Nội	**416**	34.375	59.25	70	KHÔNG ĐẠT
417	**Nguyễn Trọng**	**Ninh**	16/06/1981	TP. Hà Nội	**417**	43.75	65.125	60	KHÔNG ĐẠT
418	**Nguyễn Hằng**	**Nga**	24/07/1994	TP. Hà Nội	**418**	38.125	67.25	65	KHÔNG ĐẠT
419	**Tạ Thị**	**Nga**	08/11/1994	TP. Hà Nội	**419**	45.375	71.25	70	KHÔNG ĐẠT
420	**Đỗ Thị**	**Nga**	24/11/1993	TP. Hà Nội	**420**	55.625	52.75	75	ĐẠT
421	**Đỗ Thu**	**Nga**	18/08/1997	TP. Hà Nội	**421**	53.125	66.75	52.5	ĐẠT
422	**Nguyễn Thị**	**Nga**	02/12/1989	TP. Hà Nội	**422**	55.25	66.5	75	ĐẠT
423	**Nguyễn Thanh**	**Nga**	23/10/1985	TP. Hà Nội	**423**	51.25	84.125	65	ĐẠT
424	**Nguyễn Thị**	**Ngà**	15/03/1994	TP. Hà Nội	**424**	52.875	84.75	60	ĐẠT
425	**Trịnh Thị**	**Ngân**	16/10/1996	Bắc Giang	**425**	34	71.625	70	KHÔNG ĐẠT
426	**Nguyễn Thị Bích**	**Ngân**	21/01/1983	TP. Hà Nội	**426**	42.62	55	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
427	**Nguyễn Diệu**	**Ngân**	11/08/1989	TP. Hà Nội	**427**	36.25	77.75	72.5	KHÔNG ĐẠT
428	**Lê Thị Kiều**	**Ngân**	15/12/1996	TP. Hà Nội	**428**	43.5	65.5	55	KHÔNG ĐẠT
429	**Nguyễn Thị**	**Ngân**	25/09/1995	TP. Hà Nội	**429**				KHÔNG KIỂM TRA
430	**Bùi Thị Thúy**	**Ngần**	30/05/1994	TP. Hà Nội	**430**	50	61.75	65	ĐẠT
431	**Vương Thị**	**Nghi**	11/07/1995	TP. Hà Nội	**431**	58.125	73.5	62.5	ĐẠT
432	**Hà Duy**	**Nghĩa**	27/10/1989	Quảng Ninh	**432**				KHÔNG KIỂM TRA
433	**Lê Quốc**	**Nghĩa**	21/08/1996	TP. Hà Nội	**433**	53.75	73	55	ĐẠT
434	**Nguyễn Văn**	**Nghĩa**	30/05/1986	TP. Hà Nội	**434**	53.125	62.25	50	ĐẠT
435	**Nguyễn Trung**	**Nghĩa**	22/12/1995	TP. Hà Nội	**435**	59.875	69.75	42.5	KHÔNG ĐẠT
436	**Vũ Văn**	**Nghĩa**	06/12/1979	TP. Hà Nội	**436**	39.5	68.375	42.5	KHÔNG ĐẠT
437	**Lê Hồng**	**Ngọc**	22/06/1997	Nghệ An	**437**	44.5	74.25	50	KHÔNG ĐẠT
438	**Hoàng Kim**	**Ngọc**	16/07/1994	Vĩnh Phúc	**438**	59.125	54.65	50	ĐẠT
439	**Phạm Văn**	**Ngọc**	26/10/1995	TP. Hà Nội	**439**	59.75	75	52.5	ĐẠT
440	**Nguyễn Ánh**	**Ngọc**	16/08/1989	TP. Hà Nội	**440**	60.75	75	60	ĐẠT
441	**Văn Nguyên**	**Ngọc**	31/07/1997	TP. Hà Nội	**441**	50	54.75	50	ĐẠT
442	**Trần Minh**	**Ngọc**	10/06/1994	TP. Hà Nội	**442**	54.375	78.5	52.5	ĐẠT
443	**Trương Tuấn**	**Ngọc**	21/01/1996	TP. Hà Nội	**443**	53.125	76.125	55	ĐẠT
444	**Nguyễn Thị Bích**	**Ngọc**	18/09/1989	TP. Hà Nội	**444**	24.25	56.75	50	KHÔNG ĐẠT
445	**Bùi Thị Hồng**	**Ngọc**	13/06/1994	TP. Hà Nội	**445**	13.25	50.25	50	KHÔNG ĐẠT
446	**Nguyễn Thạch**	**Ngọc**	30/08/1986	TP. Hà Nội	**446**	33.125	45.75	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
447	Trần Linh	Ngọc	04/06/1994	TP. Hà Nội	447				KHÔNG KIỂM TRA
448	Nguyễn Văn	Ngọc	12/06/1993	TP. Hà Nội	448	59.5	72.25	50	ĐẠT
449	Trần Xuân	Ngọc	04/09/1967	TP. Hà Nội	449	37	48.75	50	KHÔNG ĐẠT
450	Nguyễn Văn	Ngọc	05/10/1954	TP. Hà Nội	450				KHÔNG KIỂM TRA
451	Bùi Bảo	Ngọc	18/12/1990	TP. Hà Nội	451	55	42.625	50	KHÔNG ĐẠT
452	Hoàng Thị	Nguyệt	13/08/1997	Thanh Hóa	452	69.75	77.25	62.5	ĐẠT
453	Hà Thị Phương	Nhài	31/08/1990	Quảng Ninh	453	32.25	64	50	KHÔNG ĐẠT
454	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	03/05/1980	TP. Hà Nội	454	44.25	55	45	KHÔNG ĐẠT
455	Trần Hữu	Nhân	18/10/1982	TP. Hà Nội	455	50	60.125	42.5	KHÔNG ĐẠT
456	Chu Thiên	Nhất	06/09/1982	Thái Bình	456	29.5	73	50	KHÔNG ĐẠT
457	Hoàng Văn	Nhất	23/05/1996	TP. Hà Nội	457				KHÔNG KIỂM TRA
458	Nguyễn Văn	Nhật	10/07/1996	TP. Hà Nội	458	52.75	59.75	62.5	ĐẠT
459	Đặng Thị Hương	Nhi	28/09/1996	TP. Hà Nội	459	63.125	88	60	ĐẠT
460	Bùi Thị	Nhung	25/12/1984	Thanh Hóa	460				KHÔNG KIỂM TRA
461	Thân Thị	Nhung	10/08/1992	TP. Hà Nội	461	38.125	66	40	KHÔNG ĐẠT
462	Phạm Thị Hồng	Nhung	03/08/1985	TP. Hà Nội	462	52.25	79.75	60	ĐẠT
463	Nông Thị	Nhung	12/02/1992	TP. Hà Nội	463	30	71.125	50	KHÔNG ĐẠT
464	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	09/10/1996	TP. Hà Nội	464	66.37	76.125	52.5	ĐẠT
465	Lương Thị Hồng	Nhung	10/09/1997	TP. Hà Nội	465	53.125	59.75	52.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
466	**Lã Thị Hồng**	**Nhung**	02/12/1995	TP. Hà Nội	**466**	50	35.915	57.5	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 71.83 điểm. Thí sinh viết bút chì trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
467	**Trịnh Thị Hồng**	**Nhung**	20/03/1990	TP. Hà Nội	**467**	66.875	75.5	50	ĐẠT
468	**Ninh Thị Hồng**	**Nhung**	28/10/1995	TP. Hà Nội	**468**				KHÔNG KIỂM TRA
469	**Vũ Thị**	**Oanh**	07/01/1987	Thái Bình	**469**	40.25	68.5	50	KHÔNG ĐẠT
470	**Nguyễn Thị Tố**	**Oanh**	17/05/1996	Nghệ An	**470**	50.75	84.25	52.5	ĐẠT
471	**Hoàng Thị**	**Oanh**	06/10/1986	TP. Hà Nội	**471**	50.625	74	52.5	ĐẠT
472	**Vũ Thị Kim**	**Oanh**	20/11/1996	TP. Hà Nội	**472**	60.875	83.5	52.5	ĐẠT
473	**Phạm Kim**	**Oanh**	12/07/1996	TP. Hà Nội	**473**	38.25	68.25	44	KHÔNG ĐẠT
474	**Phạm Võ Văn**	**Pháp**	09/06/1988	TP. Hà Nội	**474**				KHÔNG KIỂM TRA
475	**Phan Văn**	**Pháp**	02/09/1991	Nghệ An	**475**				KHÔNG KIỂM TRA
476	**Trần Đại**	**Phong**	29/11/1996	TP. Hà Nội	**476**	52.5	58.375	50	ĐẠT
477	**Đỗ Hữu**	**Phong**	02/10/1981	TP. Hà Nội	**477**				KHÔNG KIỂM TRA
478	**Nguyễn Đại**	**Phong**	07/05/1992	TP. Hà Nội	**478**	41.375	74.25	42.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
479	Lê Thị	Phúc	16/03/1982	TP. Hà Nội	479	50.375	60.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
480	Nguyễn Minh	Phúc	25/08/1995	TP. Hà Nội	480	55.25	71.5	54	ĐẠT
481	Nghiêm Tiến	Phương	08/05/1980	Bắc Ninh	481	38.125	54.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
482	Nguyễn Như	Phương	25/01/1995	TP. Hà Nội	482	51.25	88.5	50	ĐẠT
483	Trần Hiền	Phương	18/09/1997	TP. Hà Nội	483	64.875	85	62.5	ĐẠT
484	Trần Thị Quế	Phương	26/07/1983	TP. Hà Nội	484	45.25	59.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
485	Đỗ Thị	Phương	07/06/1989	TP. Hà Nội	485	60.625	81	60	ĐẠT
486	Đỗ Nữ Hà	Phương	16/06/1996	TP. Hà Nội	486	59	62.5	60	ĐẠT
487	Hoàng Anh	Phương	17/01/1976	TP. Hà Nội	487				KHÔNG KIỂM TRA
488	Trịnh Thị	Phương	30/03/1994	TP. Hà Nội	488	35.625	59.75	70	KHÔNG ĐẠT
489	Ngô Thị	Phương	12/03/1994	TP. Hà Nội	489	54.875	64.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
490	Nguyễn Thị	Phương	23/11/1993	TP. Hà Nội	490	41.25	58	67.5	KHÔNG ĐẠT
491	Len Thị	Phương	27/03/1994	TP. Hà Nội	491	33.75	54.25	32.5	KHÔNG ĐẠT
492	Lê Thị	Phương	12/04/1996	Nghệ An	492	50.125	69.5	70	ĐẠT
493	Ninh Thị	Phượng	02/09/1991	Hải Dương	493	50.75	65.25	57.5	ĐẠT
494	Nguyễn Thị Bích	Phượng	04/04/1989	TP. Hà Nội	494	56.25	64.58	67.5	ĐẠT
495	Nguyễn Thị	Phượng	05/02/1995	TP. Hà Nội	495	72.625	72.75	62.5	ĐẠT
496	Nguyễn Thị	Phượng	02/08/1992	TP. Hà Nội	496	52	77.125	57.5	ĐẠT
497	Trần Thị Kim	Phượng	12/07/1994	TP. Hà Nội	497				KHÔNG KIỂM TRA
498	Phạm Đình	Quang	13/09/1994	Vĩnh Phúc	498	42	76.5	60	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
499	**Đặng Minh**	**Quang**	02/09/1990	TP. Hà Nội	**499**	48.75	60.5	55	KHÔNG ĐẠT
500	**Lê Văn**	**Quang**	04/02/1983	TP. Hà Nội	**500**	55.625	83.75	50	ĐẠT
501	**Lê Hồng**	**Quân**	18/05/1990	TP. Hà Nội	**501**	43.125	61.25	60	KHÔNG ĐẠT
502	**Hoàng Đình**	**Quỹ**	23/10/1982	TP. Hà Nội	**502**	50.75	52.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
503	**Bùi Hữu**	**Quý**	25/02/1985	TP. Hà Nội	**503**	46.25	72.25	50	KHÔNG ĐẠT
504	**Nguyễn Xuân**	**Quý**	14/03/1972	TP. Hà Nội	**504**	40.75	53.125	57.5	KHÔNG ĐẠT
505	**Lê Thanh**	**Quý**	22/02/1992	TP. Hà Nội	**505**	25	65.375	43.5	KHÔNG ĐẠT
506	**Nguyễn Thị Diệu**	**Quyên**	27/01/1995	TP. Hà Nội	**506**	56.25	81.25	78	ĐẠT
507	**Nguyễn Thị Lệ**	**Quyên**	10/06/1993	TP. Hà Nội	**507**	50	70.25	52	ĐẠT
508	**Chu Quang**	**Quyến**	09/02/1997	TP. Hà Nội	**508**	51.25	60	59	ĐẠT
509	**Nguyễn Văn**	**Quyết**	31/01/1995	Bắc Giang	**509**	54.75	69.25	53	ĐẠT
510	**Hà Văn**	**Quynh**	04/09/1986	TP. Hà Nội	**510**	39.375	62.75	50.5	KHÔNG ĐẠT
511	**Vũ Đặng Đan**	**Quỳnh**	26/07/1996	TP. Hà Nội	**511**	35.625	61.375	50	KHÔNG ĐẠT
512	**Ngô Thị**	**Quỳnh**	04/10/1997	TP. Hà Nội	**512**	65.5	86.25	61	ĐẠT
513	**Lê Bá Thái**	**Quỳnh**	26/06/1997	TP. Hà Nội	**513**	55.62	50.25	53.5	ĐẠT
514	**Trần Như**	**Quỳnh**	18/08/1996	TP. Hà Nội	**514**	56.875	78	51.5	ĐẠT
515	**Nguyễn Ngọc**	**Quỳnh**	24/07/1994	TP. Hà Nội	**515**	45.625	65.5	56	KHÔNG ĐẠT
516	**Chu Thị Châu**	**Sa**	09/03/1996	TP. Hà Nội	**516**	40.75	63.375	63	KHÔNG ĐẠT
517	**Vi Công**	**Sang**	28/03/1996	TP. Hà Nội	**517**	25.125	72.75	57.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
518	Lại Cao	Sinh	09/10/1979	TP. Hà Nội	518	47.75	55.25	45.5	KHÔNG ĐẠT
519	Nguyễn Đình	Sơn	26/10/1977	Nghệ An	519	75.625	76.5	65.5	ĐẠT
520	Giàng Đình	Sơn	16/12/1994	TP. Hà Nội	520	31.375	69	55.5	KHÔNG ĐẠT
521	Nguyễn Xuân	Sơn	05/03/1961	TP. Hà Nội	521	41.75	58.25	61	KHÔNG ĐẠT
522	Nguyễn Viết Hoàng	Sơn	22/06/1996	TP. Hà Nội	522	39.75	53.75	53.5	KHÔNG ĐẠT
523	Võ Duy Kiên	Sơn	11/05/1993	TP. Hà Nội	523				KHÔNG KIỂM TRA
524	Nguyễn Hữu	Sơn	20/10/1976	Nghệ An	524	24.75	53.125	44.5	KHÔNG ĐẠT
525	Nguyễn Thanh	Sơn	11/01/1978	Đà Nẵng	525	41.25	64.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
526	Trần Lâm	Sung	15/03/1994	TP. Hà Nội	526				KHÔNG KIỂM TRA
527	Trần Văn	Sử	01/05/1996	TP. Hà Nội	527	56.875	64	50.5	ĐẠT
528	Hà Nguyên	Sự	05/08/1996	TP. Hà Nội	528	37.5	65.25	52	KHÔNG ĐẠT
529	Nguyễn Thế	Tài	07/07/1988	TP. Hà Nội	529	54.75	74.75	40	KHÔNG ĐẠT
530	Đỗ Văn	Tài	02/06/1987	TP. Hà Nội	530	51.625	69.25	45	KHÔNG ĐẠT
531	Đỗ Đức	Tài	31/12/1995	TP. Hà Nội	531	56.25	76	50	ĐẠT
532	Lê Văn	Tạo	15/01/1977	Nghệ An	532				KHÔNG KIỂM TRA
533	Nguyễn Hương Thảo	Tâm	22/09/1989	TP. Hà Nội	533	52.75	61.75	50	ĐẠT
534	Trịnh Quang	Tâm	02/01/1983	TP. Hà Nội	534	36	43.5	40	KHÔNG ĐẠT
535	Nguyễn Thị	Tâm	01/02/1996	TP. Hà Nội	535	62.75	56.625	50	ĐẠT
536	Lê Thị Thanh	Tâm	21/10/1995	TP. Hà Nội	536	44	70.875	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
537	**Phạm Minh**	**Tân**	27/10/1980	TP. Hà Nội	**537**				KHÔNG KIỂM TRA
538	**Nguyễn Ngọc**	**Tân**	31/12/1993	TP. Hà Nội	**538**	40.25	60.75	40	KHÔNG ĐẠT
539	**Nguyễn Văn**	**Tấn**	28/10/1967	Hải Phòng	**539**	19.75	39.12	50	KHÔNG ĐẠT
540	**Võ Thị Phương**	**Tây**	30/07/1995	Hà Tĩnh	**540**	43.125	74.75	40	KHÔNG ĐẠT
541	**Nguyễn Gia**	**Tiến**	13/11/1995	Hà Tĩnh	**541**	15.75	43.75	50	KHÔNG ĐẠT
542	**Phạm Minh**	**Tiến**	06/01/1997	TP. Hà Nội	**542**	60.625	82.875	65	ĐẠT
543	**Nguyễn Đức**	**Tiến**	22/02/1997	TP. Hà Nội	**543**	55.625	57.5	57.5	ĐẠT
544	**Lê Văn**	**Tiến**	08/03/1995	TP. Hà Nội	**544**	65	63.5	60	ĐẠT
545	**Vũ Xuân**	**Tiến**	25/05/1977	TP. Hà Nội	**545**	44.375	76.5	50	KHÔNG ĐẠT
546	**Đoàn Văn**	**Tiệp**	06/06/1996	Vĩnh Phúc	**546**	52.5	84.25	50	ĐẠT
547	**Trung Việt**	**Tiệp**	29/08/1977	TP. Hà Nội	**547**	58.125	63.5	42.5	KHÔNG ĐẠT
548	**Lê Khánh**	**Toàn**	07/05/1975	Nghệ An	**548**	55.25	85.375	50	ĐẠT
549	**Ngụy Song**	**Toàn**	18/05/1984	TP. Hà Nội	**549**	23.75	60.375	52.5	KHÔNG ĐẠT
550	**Đinh Khánh**	**Toàn**	11/04/1997	TP. Hà Nội	**550**	50.875	53.25	50	ĐẠT
551	**Nguyễn Văn**	**Toàn**	01/06/1984	TP. Hà Nội	**551**				KHÔNG KIỂM TRA
552	**Phạm Ngọc**	**Toàn**	02/01/1994	TP. Hà Nội	**552**	55.625	63.75	52.5	ĐẠT
553	**Bùi Đắc**	**Tòng**	26/04/1964	TP. Hà Nội	**553**	31	60.5	50	KHÔNG ĐẠT
554	**Lê Văn**	**Tới**	02/06/1991	TP. Hà Nội	**554**	63.75	66.5	50	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và IINLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
555	**Nguyễn Thị Cẩm**	**Tú**	22/05/1996	TP. Hà Nội	**555**	50	35.165	35	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 70.33 điểm. Thí sinh viết tên riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
556	**Nguyễn Thị Thanh**	**Tú**	14/09/1996	TP. Hà Nội	**556**	32.75	83	60	KHÔNG ĐẠT
557	**Đoàn Minh**	**Tú**	26/05/1994	TP. Hà Nội	**557**	37.875	68.87	40	KHÔNG ĐẠT
558	**Nguyễn Đức**	**Tuấn**	25/05/1990	Vĩnh Phúc	**558**				KHÔNG KIỂM TRA
559	**Phạm Quốc**	**Tuấn**	21/05/1972	Hưng Yên	**559**	22	52	50	KHÔNG ĐẠT
560	**Nguyễn Thanh**	**Tuấn**	22/12/1981	TP. Hà Nội	**560**	37.625	60	50	KHÔNG ĐẠT
561	**Phan Minh**	**Tuấn**	10/08/1977	TP. Hà Nội	**561**	23.75	60.75	50	KHÔNG ĐẠT
562	**Hà Quốc**	**Tuấn**	15/06/1963	TP. Hà Nội	**562**	51.25	47	60	KHÔNG ĐẠT
563	**Nguyễn Minh**	**Tuấn**	13/05/1984	TP. Hà Nội	**563**	33.25	74.25	55	KHÔNG ĐẠT
564	**Phạm Thanh**	**Tuấn**	26/10/1997	TP. Hà Nội	**564**	50.5	63.5		KHÔNG ĐẠT
565	**Phan Anh**	**Tuấn**	03/01/1974	TP. Hà Nội	**565**	53.25	54	25	KHÔNG ĐẠT
566	**Đào Văn**	**Tuấn**	22/02/1981	TP. Hà Nội	**566**	33.125	57.25	37.5	KHÔNG ĐẠT
567	**Dương Mạnh**	**Tuấn**	29/07/1971	TP. Hà Nội	**567**	27.625	32.25	55	KHÔNG ĐẠT
568	**Vũ Hữu**	**Tuấn**	20/01/1982	TP. Hà Nội	**568**	40.625	32.25	50	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
569	Nguyễn Anh	Tuấn	09/06/1998	TP. Hà Nội	569	63.125	68	57.5	ĐẠT
570	Đinh Văn	Tuệ	05/08/1990	TP. Hà Nội	570	51.75	54	57.5	ĐẠT
571	Chu Khánh	Tùng	02/09/1977	Nghệ An	571	24	44	50	KHÔNG ĐẠT
572	Phạm Như	Tùng	01/04/1994	Nghệ An	572	51	68.5	50	ĐẠT
573	Trần Thanh	Tùng	22/10/1996	Quảng Ninh	573	50.5	76		KHÔNG ĐẠT
574	Nguyễn Huy	Tùng	11/09/1978	TP. Hà Nội	574	53.25	74.5	50	ĐẠT
575	Đoàn Văn	Tùng	01/11/1978	TP. Hà Nội	575	54.37	50.5	57.5	ĐẠT
576	Trần Thanh	Tùng	19/05/1994	TP. Hà Nội	576				KHÔNG KIỂM TRA
577	Trần Ngọc	Tuyên	08/09/1963	Điện Biên	577	50	51.625	55	ĐẠT
578	Đinh Văn	Tuyên	12/08/1989	TP. Hà Nội	578	57.5	61.5	67.5	ĐẠT
579	Trịnh Thị Kim	Tuyến	17/03/1996	TP. Hà Nội	579	59.75	74.625	77.5	ĐẠT
580	Vũ Thị	Tuyến	28/12/1991	TP. Hà Nội	580	50	58	63	ĐẠT
581	Ngô Thị	Tuyến	03/02/1988	TP. Hà Nội	581	52.5	75.5	68.5	ĐẠT
582	Nguyễn Thị	Tuyết	06/10/1997	TP. Hà Nội	582	45.5	88.5	77.5	KHÔNG ĐẠT
583	Lê Ánh	Tuyết	28/06/1996	TP. Hà Nội	583	52.5	68.375	55	ĐẠT
584	Lưu Văn	Tý	29/07/1994	TP. Hà Nội	584	59.375	56.375	62	ĐẠT
585	Nguyễn Thị	Thái	12/06/1988	TP. Hà Nội	585	51.25	73.5	52.5	ĐẠT
586	Lê Thị	Thanh	20/07/1991	TP. Hà Nội	586	70.625	73.75	72.5	ĐẠT
587	Nguyễn Thị	Thanh	04/04/1995	TP. Hà Nội	587	61.25	79	67.5	ĐẠT
588	Nguyễn Thị Phương	Thanh	02/04/1993	TP. Hà Nội	588	58.125	61.75	57	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
589	**Hoàng Xuân**	**Thành**	10/03/1957	Quảng Ninh	**589**	29.875	62.25	54.5	KHÔNG ĐẠT
590	**Nguyễn Văn**	**Thành**	02/11/1988	TP. Hà Nội	**590**	40	54.875	68.5	KHÔNG ĐẠT
591	**Trịnh Văn**	**Thành**	14/11/1994	TP. Hà Nội	**591**	37.25	44	52.5	KHÔNG ĐẠT
592	**Lương Văn**	**Thành**	08/08/1983	TP. Hà Nội	**592**	51.87	66.25	59.5	ĐẠT
593	**Nguyễn Tiến**	**Thành**	19/05/1991	TP. Hà Nội	**593**	38.25	51.75	66	KHÔNG ĐẠT
594	**Nguyễn Tiến**	**Thành**	03/08/1995	TP. Hà Nội	**594**	38.75	73.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
595	**Nguyễn Văn**	**Thành**	28/06/1991	TP. Hà Nội	**595**	52.5	52.5	54.5	ĐẠT
596	**Nguyễn Thị**	**Thao**	09/09/1997	TP. Hà Nội	**596**	41.875	77.75	74.5	KHÔNG ĐẠT
597	**Cao Thị Thu**	**Thảo**	26/10/1996	TP. Hà Nội	**597**	50	70.75	66	ĐẠT
598	**Hoàng Minh**	**Thảo**	18/08/1994	TP. Hà Nội	**598**	36.875	73.5	68.5	KHÔNG ĐẠT
599	**Nguyễn Thị Phương**	**Thảo**	03/10/1985	TP. Hà Nội	**599**	55.75	73.5	50	ĐẠT
600	**Nguyễn Thu**	**Thảo**	05/12/1996	TP. Hà Nội	**600**	57.75	80.25	69	ĐẠT
601	**Phạm Thị**	**Thảo**	05/09/1995	TP. Hà Nội	**601**	56.625	50.5	50	ĐẠT
602	**Lê Phương**	**Thảo**	02/07/1994	TP. Hà Nội	**602**	40	85.25	55	KHÔNG ĐẠT
603	**Nguyễn Thu**	**Thảo**	16/05/1996	TP. Hà Nội	**603**				KHÔNG KIỂM TRA
604	**Võ Phương**	**Thảo**	13/04/1997	TP. Hà Nội	**604**	50.375	58.875	67.5	ĐẠT
605	**Nguyễn Phương**	**Thảo**	03/08/1995	TP. Hà Nội	**605**	51.5	83.5	62.5	ĐẠT
606	**Trần Thạch**	**Thảo**	09/06/1997	TP. Hà Nội	**606**	36.25	68.5	62.5	KHÔNG ĐẠT
607	**Nguyễn Thị Phương**	**Thảo**	05/10/1996	TP. Hà Nội	**607**	43.875	62	65	KHÔNG ĐẠT
608	**Nguyễn Thu**	**Thảo**	22/07/1992	TP. Hà Nội	**608**	45.625	60.5	52.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
609	**Nguyễn Thị Thu**	**Thảo**	14/03/1992	TP. Hà Nội	**609**	42	58.25	67.5	KHÔNG ĐẠT
610	**Hà Thị**	**Thảo**	18/03/1995	TP. Hà Nội	**610**	41.875	68.75	62.5	KHÔNG ĐẠT
611	**Tạ Văn**	**Thảo**	15/08/1973	TP. Hà Nội	**611**				KHÔNG KIỂM TRA
612	**Trần Văn**	**Thạo**	16/08/1994	TP. Hà Nội	**612**	55.25	72.25	55	ĐẠT
613	**Nguyễn Thị**	**Thắm**	29/09/1997	TP. Hà Nội	**613**	48.125	56.75	60	KHÔNG ĐẠT
614	**Đỗ Văn**	**Thăng**	11/01/1987	TP. Hà Nội	**614**	46.25	69.75	60	KHÔNG ĐẠT
615	**Tống Văn**	**Thắng**	22/10/1987	Thanh Hóa	**615**	24	44.75	45	KHÔNG ĐẠT
616	**Phạm Đình**	**Thắng**	30/10/1958	Nghệ An	**616**	39.5	60	52.5	KHÔNG ĐẠT
617	**Trần Mạnh**	**Thắng**	16/06/1996	Quảng Ninh	**617**	36.25	73.5	50	KHÔNG ĐẠT
618	**Bùi Quang**	**Thắng**	07/02/1974	TP. Hà Nội	**618**	36	54.875	57.5	KHÔNG ĐẠT
619	**Đỗ Mạnh**	**Thắng**	30/06/1978	TP. Hà Nội	**619**	32.6	75.25	57.5	KHÔNG ĐẠT
620	**Nguyễn Hữu**	**Thắng**	06/01/1978	TP. Hà Nội	**620**	14.25	66.75	55	KHÔNG ĐẠT
621	**Bùi Hữu**	**Thắng**	02/09/1995	TP. Hà Nội	**621**	67.25	89	57.5	ĐẠT
622	**Nguyễn Văn**	**Thắng**	24/09/1981	TP. Hà Nội	**622**	50.22	59	50	ĐẠT
623	**Đặng Quốc**	**Thắng**	29/02/1976	TP. Hà Nội	**623**	36.25	76.75	55	KHÔNG ĐẠT
624	**Nguyễn Chiến**	**Thắng**	30/01/1959	TP. Hà Nội	**624**	40	54.5	52.5	KHÔNG ĐẠT
625	**Phan Duy**	**Thắng**	28/08/1993	TP. Hà Nội	**625**	50	73.875	64	ĐẠT
626	**Nguyễn Quang**	**Thế**	15/11/1993	TP. Hà Nội	**626**	41.87	64.5	52	KHÔNG ĐẠT
627	**Lương Đình**	**Thiện**	20/04/1995	TP. Hà Nội	**627**				KHÔNG KIỂM TRA
628	**Nguyễn Văn**	**Thịnh**	04/06/1984	TP. Hà Nội	**628**	26.875	64.75	52.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐD và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
629	Nguyễn Trường	Thọ	14/10/1990	TP. Hà Nội	629	30.625	57.25	56	KHÔNG ĐẠT
630	Lê Thị	Thoa	10/05/1992	Thanh Hóa	630				KHÔNG KIỂM TRA
631	Nguyễn Thị	Thoa	05/06/1995	TP. Hà Nội	631	40.125	61	51	KHÔNG ĐẠT
632	Nguyễn Xuân	Thom	11/06/1996	Hải Phòng	632	58.125	80.5	51.5	ĐẠT
633	Hoàng Hữu	Thông	24/12/1993	TP. Hà Nội	633	63.75	74	67.5	ĐẠT
634	Ngô Huy	Thông	04/02/1976	TP. Hà Nội	634	31.25	46.75	50	KHÔNG ĐẠT
635	Nguyễn Thị Quỳnh	Thơ	04/09/1995	TP. Hà Nội	635	55.5	51	54	ĐẠT
636	Phạm Thị Hồng	Thơ	18/03/1995	TP. Hà Nội	636	54.75	72.25	67.5	ĐẠT
637	Ma Thị	Thơm	02/09/1993	TP. Hà Nội	637	53.975	79.25	65	ĐẠT
638	Nguyễn Hồng	Thơm	02/09/1996	TP. Hà Nội	638	56.25	86.25	59.5	ĐẠT
639	Nguyễn Thị	Thu	01/06/1997	TP. Hà Nội	639	61.5	75.5	54.5	ĐẠT
640	Trần Thị	Thu	02/06/1986	TP. Hà Nội	640	50	75.75	53.5	ĐẠT
641	Nguyễn Thị	Thu	01/02/1979	TP. Hà Nội	641	36.125	64.5	66	KHÔNG ĐẠT
642	Lê Thị Hoài	Thu	18/08/1995	TP. Hà Nội	642	52.5	77.5	62.5	ĐẠT
643	Nguyễn Thị	Thu	03/08/1993	TP. Hà Nội	643	52.5	70.25	58	ĐẠT
644	Vũ Đức	Thuận	10/02/1995	TP. Hà Nội	644	42.75	66.25	47	KHÔNG ĐẠT
645	Nguyễn Minh	Thuý	26/09/1997	TP. Hà Nội	645	60.97	64	62.5	ĐẠT
646	Hà Văn	Thủy	24/05/1989	Nghệ An	646				KHÔNG KIỂM TRA
647	Nguyễn Thị Thu	Thủy	19/10/1990	Quảng Ninh	647	33.75	77.75	49	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
648	**Nguyễn Thị Bích**	**Thủy**	10/08/1964	Nghệ An	**648**	15	4.915	44.5	KHÔNG ĐẠT (Bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư được 9.83 điểm. Thí sinh viết ký hiệu riêng trong bài kiểm tra, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 2 Nội quy Kỳ kiểm tra và bị áp hình thức kỷ luật trừ 50% điểm bài Đạo đức nghề nghiệp luật sư)
649	**Đoàn Thị Thu**	**Thủy**	14/11/1995	TP. Hà Nội	**649**				KHÔNG KIỂM TRA
650	**Lương Bích**	**Thủy**	07/10/1989	TP. Hà Nội	**650**	55	72.25	65.5	ĐẠT
651	**Nguyễn Thị Thu**	**Thủy**	09/07/1974	TP. Hà Nội	**651**	61.25	78	60.5	ĐẠT
652	**Nguyễn Thị**	**Thủy**	16/02/1994	TP. Hà Nội	**652**	56	73	50.5	ĐẠT
653	**Đỗ Thị**	**Thủy**	16/04/1996	TP. Hà Nội	**653**	30	56.5	50	KHÔNG ĐẠT
654	**Mai Thu**	**Thủy**	08/10/1995	TP. Hà Nội	**654**	56	80.5	59.5	ĐẠT
655	**Đồng Văn**	**Thức**	05/05/1977	TP. Hà Nội	**655**	63.75	67.25	50	ĐẠT
656	**Vũ Đình**	**Thức**	02/09/1978	TP. Hà Nội	**656**	15	39.75	50.5	KHÔNG ĐẠT
657	**Vũ Quý**	**Thương**	10/01/1977	Thái Bình	**657**	33.125	42.75	59	KHÔNG ĐẠT
658	**Nguyễn Thị**	**Thương**	04/07/1993	TP. Hà Nội	**658**	46.5	60.75	63.5	KHÔNG ĐẠT
659	**Vũ Phương**	**Trà**	19/09/1995	TP. Hà Nội	**659**	32.75	66.25	58.5	KHÔNG ĐẠT
660	**Nguyễn Thị Hương**	**Trà**	01/01/1979	TP. Hà Nội	**660**	36.25	37.75	60	KHÔNG ĐẠT

HỘI ĐỒNG LUẬT SƯ TOÀN QUỐC

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
661	Lê Thị Như	Trang	10/04/1993	Nghệ An	661				KHÔNG KIỂM TRA
662	Nguyễn Minh	Trang	02/05/1996	Quảng Ninh	662	52.5	91.5	56.5	ĐẠT
663	Lê Thu	Trang	08/05/1995	Vĩnh Phúc	663	30	76.5	57.5	KHÔNG ĐẠT
664	Trần Thị	Trang	17/12/1997	TP. Hà Nội	664	42.5	77.25	55	KHÔNG ĐẠT
665	Lục Thị	Trang	18/09/1996	TP. Hà Nội	665	41.75	84	63	KHÔNG ĐẠT
666	Phí Thị	Trang	12/06/1993	TP. Hà Nội	666	52.5	78	61.5	ĐẠT
667	Trần Huyền	Trang	08/11/1990	TP. Hà Nội	667	52.25	58.75	55.5	ĐẠT
668	Vũ Thùy	Trang	27/10/1997	TP. Hà Nội	668	53.75	70.375	57	ĐẠT
669	Trần Thị Minh	Trang	04/11/1995	TP. Hà Nội	669	51.25	70.5	50.5	ĐẠT
670	Nguyễn Thị	Trang	01/06/1984	TP. Hà Nội	670	60.75	67.5	66	ĐẠT
671	Nguyễn Thị	Trang	22/02/1993	TP. Hà Nội	671	56.25	78.25	64	ĐẠT
672	Phan Thị	Trang	09/01/1994	TP. Hà Nội	672	53.75	69	57	ĐẠT
673	Trần Thùy	Trang	11/09/1997	TP. Hà Nội	673	59.25	77.5	56	ĐẠT
674	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/03/1995	TP. Hà Nội	674	43.75	54	52.5	KHÔNG ĐẠT
675	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	15/10/1997	TP. Hà Nội	675	61.875	69.25	62.5	ĐẠT
676	Phạm Hồng	Trang	20/10/1997	TP. Hà Nội	676	52.5	65.25	66.5	ĐẠT
677	Đỗ Thu	Trang	30/08/1996	TP. Hà Nội	677	55.1	63.5	56	ĐẠT
678	Đinh Quỳnh	Trang	11/09/1996	TP. Hà Nội	678	28.875	80	56	KHÔNG ĐẠT
679	Nguyễn Bảo	Trâm	12/09/1993	TP. Hà Nội	679	65.75	71.75	55.5	ĐẠT
680	Lê Thị	Trâm	19/07/1992	TP. Hà Nội	680	52.875	62.375	58.5	ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	Điểm Kỹ năng	Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và UXNNLSVN	Điểm Thực hành	KẾT QUẢ
681	Phạm Thị Ngọc	Trâm	02/09/1997	TP. Hà Nội	681	52.125	61	57.5	ĐẠT
682	Trần Thị Tuyết	Trinh	05/01/1981	TP. Hà Nội	682	53.25	66	67.5	ĐẠT
683	Nguyễn Văn	Trọng	15/08/1980	TP. Hà Nội	683				KHÔNG KIỂM TRA
684	Phan Quốc	Trung	13/02/1995	Thừa Thiên Huế	684	43.75	75	67.5	KHÔNG ĐẠT
685	Nguyễn Ngọc	Trung	24/10/1992	TP. Hà Nội	685	51.875	67.625	52.5	ĐẠT
686	Nguyễn Kiên	Trung	01/10/1987	TP. Hà Nội	686	63.75	65.5	66.5	ĐẠT
687	Trương Thành	Trung	23/10/1982	Hưng Yên	687	30	37.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
688	Đinh Văn	Trường	17/07/1993	TP. Hà Nội	688	43.25	65.6	71	KHÔNG ĐẠT
689	Ngô Quốc	Trường	20/12/1982	Hải Phòng	689				KHÔNG KIỂM TRA
690	Nguyễn Thu	Uyên	01/10/1996	TP. Hà Nội	690	43.75	51.75	61.5	KHÔNG ĐẠT
691	Trần Thị Bảo	Uyên	20/04/1981	Khánh Hòa	691	27.5	53.375	55	KHÔNG ĐẠT
692	Hoàng Thị Lê	Vân	20/06/1989	TP. Hà Nội	692	46.5	72.25	50	KHÔNG ĐẠT
693	Đoàn Thị	Vân	03/02/1984	TP. Hà Nội	693	50	65	66	ĐẠT
694	Đào Ánh	Vân	10/03/1990	TP. Hà Nội	694				KHÔNG KIỂM TRA
695	Bùi Thị	Vân	14/07/1992	TP. Hà Nội	695	51.25	44.75	56.5	KHÔNG ĐẠT
696	Nguyễn Thị	Vân	01/06/1993	TP. Hà Nội	696				KHÔNG KIỂM TRA
697	Trương Thị	Vân	05/07/1987	TP. Hà Nội	697	46.875	72.25	52.5	KHÔNG ĐẠT
698	Nguyễn Thúy	Vi	07/09/1992	TP. Hà Nội	698	51.725	81.25	40	KHÔNG ĐẠT
699	Lữ Minh	Việt	30/08/1984	TP. Hà Nội	699	31.5	62.75	57.5	KHÔNG ĐẠT
700	Trần Anh	Việt	16/03/1978	TP. Hà Nội	700	47.625	40.875	37.5	KHÔNG ĐẠT

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Đoàn luật sư	Số báo danh	*Điểm Kỹ năng*	*Điểm Pháp luật về LS và HNLS, Bộ Quy tắc ĐĐ và ƯXNNLSVN*	*Điểm Thực hành*	KẾT QUẢ
701	**Đồng Thị**	**Vinh**	20/06/1993	Hà Tĩnh	**701**	52.375	42.625	62.5	KHÔNG ĐẠT
702	**Nguyễn Thị**	**Vinh**	04/12/1995	TP. Hà Nội	**702**				KHÔNG KIỂM TRA
703	**Hoàng Ngọc**	**Vinh**	27/02/1981	TP. Hà Nội	**703**	45	72.25	62.5	KHÔNG ĐẠT
704	**Dương Thế**	**Vũ**	01/05/1995	TP. Hà Nội	**704**	27	52.125	57.5	KHÔNG ĐẠT
705	**Lê Thị Hồng**	**Xoan**	27/05/1997	TP. Hà Nội	**705**	58.75	74	65	ĐẠT
706	**Nguyễn Thị**	**Xuân**	05/04/1996	TP. Hà Nội	**706**	51.125	74.75	60	ĐẠT
707	**Bùi Thị**	**Xuân**	18/02/1996	TP. Hà Nội	**707**	57.5	55.75	57.5	ĐẠT
708	**Tô Thị**	**Xuyên**	12/03/1988	TP. Hà Nội	**708**	52.5	76.75	57.5	ĐẠT
709	**Nguyễn Thị**	**Xuyến**	04/03/1996	TP. Hà Nội	**709**	46.25	58.25	45	KHÔNG ĐẠT
710	**Trần Thị Kim**	**Xuyến**	08/02/1996	TP. Hà Nội	**710**	44.5	74.25	65	KHÔNG ĐẠT
711	**Nguyễn Thị**	**Ý**	18/01/1993	Nghệ An	**711**				KHÔNG KIỂM TRA
712	**Uông Thị Như**	**Ý**	10/11/1996	TP. Hà Nội	**712**	64.375	62.75	67.5	ĐẠT
713	**Nguyễn Thị**	**Yên**	04/01/1992	TP. Hà Nội	**713**				KHÔNG KIỂM TRA
714	**Trần Thị Hồng**	**Yến**	29/07/1996	Nghệ An	**714**				KHÔNG KIỂM TRA
715	**Hứa Hải**	**Yến**	11/02/1993	Quảng Ninh	**715**	63.75	47.25	42.5	KHÔNG ĐẠT
716	**Nguyễn Thị**	**Yến**	10/01/1997	Nghệ An	**716**	36	59.25	50	KHÔNG ĐẠT
717	**Nguyễn Thị**	**Yến**	20/07/1992	TP. Hà Nội	**717**	38.75	73.5	50	KHÔNG ĐẠT
718	**Phạm Hải**	**Yến**	16/12/1994	TP. Hà Nội	**718**	37.125	58.125	45	KHÔNG ĐẠT
719	**Lê Thị Hải**	**Yến**	15/10/1995	TP. Hà Nội	**719**	28.375	65	52.5	KHÔNG ĐẠT
720	**Phạm Hải**	**Yến**	22/08/1993	TP. Hà Nội	**720**	47	82.75	57.5	KHÔNG ĐẠT
721	**Nguyễn Quốc**	**Đạt**	18/03/1980	Khánh Hòa	**721**	40	64.5	50	KHÔNG ĐẠT